

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 28 – 05 - 2026

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Văn Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Tuấn

2. Ông Lê Văn Hoàn

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Hồng Nhung - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa tham gia phiên toà:
Bà Trương Thị Thuý - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 05 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 04 năm 2026 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1007/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 05 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị N**; sinh năm: 1988

Số căn cước công dân: 038188036192

Địa chỉ: **Thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa**

- Bị đơn: Anh **Trương Văn B**; sinh năm: 1980

Số căn cước công dân: 038080028702

Địa chỉ: **Thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa.**

Tại phiên toà vắng mặt chị **N**, có mặt anh **B** (chị **N** có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn là chị **Phạm Thị N** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh **Trương Văn B** có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và chung sống với nhau từ năm 2008 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến ngày 26/03/2026 chị và anh **B** tự nguyện đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T**, tỉnh Thanh Hóa. Nhưng cuộc sống vợ chồng không hoà hợp, không có tiếng nói chung dẫn đến mâu thuẫn, bất hoà. Đến nay, chị xét thấy tình cảm vợ, chồng không còn, hạnh phúc đã thật sự tan vỡ nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Trương Văn B**

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu **Trương Thị Gia L**, sinh ngày 21/09/2008, cháu **Trương Lê L1**, sinh ngày 04/11/2011 và cháu **Trương Thị N1**, sinh ngày 11/12/2018. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu cả 03 cháu, không yêu cầu anh **B** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

- Về tài sản và công nợ chung: Chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh **Trương Văn B** trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị **Phạm Thị N** có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và chung sống với nhau từ năm 2008 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến ngày 26/03/2026 anh và chị **N** tự nguyện đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T**, tỉnh Thanh Hóa. Tuy nhiên quá trình chung sống với nhau cuộc sống vợ chồng không hoà hợp, không có tiếng nói chung dẫn đến mâu thuẫn, bất hoà. Đến nay, anh xét thấy tình cảm vợ, chồng không còn, hạnh phúc đã thật sự tan vỡ nên anh đồng ý ly hôn với chị **N**.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu **Trương Thị Gia L**, sinh ngày 21/09/2008, cháu **Trương Lê L1**, sinh ngày 04/11/2011 và cháu **Trương Thị N1**, sinh ngày 11/12/2018. Sau khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu cả 03 con và yêu cầu chị **N** phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000 đồng, ba cháu là 3.000.000 đồng một tháng. Hiện nay, anh đang làm công việc tự do tại địa phương, với mức thu nhập 6.000.000 đồng

- Về tài sản và công nợ chung: Anh **B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về hôn nhân: Xử cho chị **Phạm Thị N** được ly hôn với anh **Trương Văn B**. Về con chung: Giao cháu **Trương Thị Gia L**, sinh ngày 21/09/2008 và cháu **Trương Lê L1**, sinh ngày 04/11/2011 cho anh **Trương Văn B** trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu **Trương Thị N1**, sinh ngày 11/12/2018 cho chị **Phạm Thị N** trực tiếp nuôi dưỡng. Chị **N** và anh **B** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về án phí: Chị **Phạm Thị N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Phạm Thị N** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn đối với anh **Trương Văn B**. Anh **B** cư trú tại **Thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa**. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh

B vắng mặt không có lí do, nên tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt anh **B** và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh **B** theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

Chị **N** có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 BLTTDS, tòa án xét xử vắng mặt chị **N**.

[2]. Về hôn nhân: Chị **Phạm Thị N** và anh **Trương Văn B** kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 26/03/2026 tại **UBND xã T**, tỉnh Thanh Hóa và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên cuộc sống vợ chồng không hoà hợp, không có tiếng nói chung dẫn đến mâu thuẫn, bất hoà. Cả chị **N** và anh **B** đều xác định tình cảm vợ, chồng không còn đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ, chồng đã rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó nên căn cứ điều 51, điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị **N** được ly hôn anh **B** là phù hợp.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu **Trương Thị Gia L**, sinh ngày 21/09/2008, cháu **Trương Lệ L1**, sinh ngày 04/11/2011 và cháu **Trương Thị N1**, sinh ngày 11/12/2018. Nguyên vọng của chị **N** sau khi ly hôn muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con và không yêu cầu anh **B** cấp dưỡng nuôi con chung, nguyên vọng của anh **B** cũng muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con và yêu cầu chị **N** cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh mỗi tháng cho mỗi cháu số tiền là 1.000.000 đồng, cho tới khi mỗi con đủ 18 tuổi. Nguyên vọng của các cháu đều muốn ở cùng bố. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên vọng của chị **N** và anh **B** đều chính đáng. Tuy nhiên chị **N** và anh **B** đều làm lao động tự do có công việc ổn định nhưng thu nhập không cao nên việc trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con là khó khăn trong việc trực tiếp chăm sóc con. Hiện nay cháu **Trương Gia L** còn gần 04 tháng nữa là đủ 18 tuổi. Để đảm bảo cho việc chăm sóc con tốt nhất HĐXX xét thấy nên giao cháu **Trương Gia L** và cháu **Trương Lệ L1** cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu **Trương Thị N1** cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **B** và chị **N** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[4]. Về tài sản và công nợ: Chị **N** và anh **B** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị **Phạm Thị N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị **N** đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24;

điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị **Phạm Thị N** được ly hôn anh **Trương Văn B**.

2. Về con chung: Giao cháu **Trương Thị Gia L**, sinh ngày 21/09/2008 và cháu **Trương Lệ L1**, sinh ngày 04/11/2011 cho anh **Trương Văn B** trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu **Trương Thị N1**, sinh ngày 11/12/2018 cho chị **Phạm Thị N** trực tiếp nuôi dưỡng. Chị **N** và anh **B** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị **Phạm Thị N** và anh **Trương Văn B** có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị **Phạm Thị N** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) chị **N** đã nộp tạm ứng tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 – Thanh Hóa, theo biên lai số 0002362 ngày 30/03/2026. Chị **Phạm Thị N** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh **Trương Văn B**, vắng mặt chị **Phạm Thị N**. Anh **Trương Văn B** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị **Phạm Thị N** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND khu vực 7 – Thanh Hóa;
- UBND xã Thành Vinh;
- THADS tỉnh Thanh Hoá;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ Tọa phiên tòa

Bùi Văn Hải

